

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 462/2023/DS-PT

Ngày: 21/9/2023

V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án.

- Đại diện V kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Vũ Thị Thúy,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế”, do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DSST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10576/2023/QĐPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị AB3, sinh năm 1955, địa chỉ: Tổ 6, phố X, phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Vũ Đ, Công ty luật H Đoàn luật sư tỉnh H. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đinh Văn AB 1 (chết ngày 22/8/2022).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông AB1:

2.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ 9, phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

2.2. Chị Đinh Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà 36, Khu 4, Phường V, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

2.3. Chị Đinh Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà 6, Tổ 2, Khu 8, Phường N, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

2.4. Chị Đinh Thúy L, sinh năm 1973; địa chỉ: Phố S, phường Y, thành phố Z; Vắng mặt.

2.5. Chị Đinh Thị V, sinh năm 1967; địa chỉ: Phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

2.6. Anh Đinh Văn ABC, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 9, phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà T, chị T, chị L, chị V: Anh Đinh ABC.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn C, Công ty Luật Q, Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đinh Thị AB2, sinh năm 1932; địa chỉ: Khu 7, thị trấn Hưng Hóa, huyện TN, tỉnh H; Vắng mặt.

3.2. Bà Đinh Thị Đàm, sinh năm 1945; trú tại: Phố Minh Hà 2, phường Y, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

3.3. Bà Đinh Thị Lư, sinh năm 1952; trú tại: số nhà 58, Tổ 6, phố X, phường Y, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

3.4. Bà Đinh Thị Doanh, sinh năm 1957; trú tại: Tổ 9, phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Vắng mặt.

3.5. Bà Đinh Thị Thắng (chết năm 2007)

Những người thừa kế tham gia tố tụng:

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ 8, phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

- Anh Phạm N, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 9, phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

- Chị Phạm Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 19, phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

3.6. Ông Đinh Văn Phúc, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 6, phố X, phường Y, thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của người lên quan 31. đến 3.6: Bà Đinh Thị AB3. Có mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố Z, tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh G, Công chức Địa chính - xây dựng. Vắng mặt.

3.8. Ủy ban nhân dân thành phố Z, tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Chung, Phó phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Z, tỉnh H; Vắng mặt.

3.9. Chị Nguyễn Thị N (vợ anh Đinh Văn ABC)

Địa chỉ: Tổ 9, phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Chị Nga ủy quyền cho anh ABC.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống: Vợ chồng cụ Đinh Văn A (chết năm 1980) và cụ Lê Thị B (chết năm 2003) sinh được 08 con là bà Đinh Thị AB2, bà Đinh Thị AB3, bà Đinh Thị AB4, bà Đinh Thị AB5, ông Đinh Văn AB6, bà Đinh Thị AB7 (bà Thắng chết năm 2007; bà AB7 và chồng là ông Phạm Văn T có 02 con là anh Phạm N, chị Phạm Thị D), ông Đinh Văn AB 1 (ông AB1 chết năm 2022; ông AB1 và vợ là bà Nguyễn Thị T có 05 con là chị Đinh Thị T, chị Đinh Thị T, chị Đinh Thúy L, chị Đinh Thị V, Đinh Văn ABC).

Đơn khởi kiện ngày 30/3/2023, trình bày của nguyên đơn bà Đinh Thị AB3 trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung:

Sinh thời, cha mẹ là cụ A và cụ B có tạo lập được diện tích 671,6m² đất (trong đó có 300m² đất ở và 371,6m² đất trồng cây lâu năm khác) tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61, thuộc phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Trước khi chết cả hai cụ không ai để lại di chúc. Gần đây anh chị em trong gia đình mới được biết thửa đất trên đã được ông Đinh Văn AB 1 tự ý kê khai, được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ): ngày 13/4/1991 đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 02, diện tích 500m² sau đó cấp đổi là GCNQSD đất số V 8645199 UBND thành phố Z cấp ngày 31/12/2002 đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61 diện tích 671,6m². Khi ông AB1 kê khai cấp lần đầu và cấp đổi cụ B và các anh chị em trong gia đình đều không ai biết và đồng ý.

Về diễn biến liên quan đến nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Khoảng năm 1960-1963, hai cụ đưa các con đến ở tại thửa đất này và xây 01 ngôi nhà bằng gạch xi 4 gian, và 01 ngôi nhà gạch chín 02 gian. Các con lớn lần lượt lập gia đình ra ở riêng, chỉ còn bà AB6 và bà AB5 ở cùng hai cụ. Năm 1980, cụ A chết. Gia đình ông AB1 bán nhà riêng chuyển về ở cùng với cụ B và bà Doanh, bà Lư. Năm 1991, ông AB1 tự ý kê khai và được cấp GCNQSD đất diện tích 500m² trong đó có 300m² đất ở và 200m² đất vườn. Năm 2002, ông AB1 làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSD đất diện tích 671,6m² trong đó có 300m² đất ở và 361,6m² đất vườn.

Năm 2003 cụ B chết, gia đình ông AB1 sinh sống cùng với bà AB6 tại đây. Sau đó ông AB1 phá bỏ toàn bộ ngôi nhà của cha mẹ và nói sẽ xây cho bà AB6 01 gian nhà, do bà AB6 là hơi chậm phát triển, không lập gia đình. Các anh chị em không ai nói cho ông AB1 đất mà để ông AB1 xây nhà cho bà AB6 cùng ở. Sau khoảng 10 năm từ khi cụ B chết, bà AB6 sống cùng gia đình ông AB1 thì gia đình ông AB1 đuổi bà AB6 và chị em trong gia đình thống nhất làm nhà tạm cho bà AB6 ở riêng tiện sinh hoạt, thì lúc đó mới biết ông AB1 tự kê khai và được cấp GCNQSD đất.

Năm 2007 và 2013 UBND thành phố Z 2 lần thu hồi đất và bồi thường cho ông AB1 (năm 2007 thu hồi diện tích 168,1m² đất vườn và bồi thường tiền đất là 12.876.460đồng, tiền cây cối là 4.444.000đồng; năm 2013 UBND thành phố Z tiếp tục thu hồi phần diện tích đất 59,9m², trong đó có 15 m² đất vườn và 44,9m²

đất ở với tiền bồi thường đất là 20.832.800 đồng và bồi thường cây cối, vật kiến trúc là 228.409.200 đồng), nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất đứng tên ông AB1 và chia di sản thừa kế theo pháp luật phần diện tích đất còn lại của là 443,6 m² trong đó có 255,1m² đất ở và 188,5 m² đất vườn; chia di sản thừa kế số tiền đất bồi thường đất của cụ B là $\frac{1}{2}$ số tiền 12.876.460 đồng (2007) và $\frac{1}{2}$ số tiền 20.832.800 đồng (2013) mà ông AB1 đã nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút đề nghị chia phần di sản của cụ A, chỉ đề nghị chia phần di sản của cụ B là $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là 443,6m² :2 =221,8m² trong đó có 127,6m² đất ở và đất vườn 94,2m². bà AB3 đề nghị nhận bằng đất, nếu chia vào công trình, cây cối của ông AB1 bà sẽ thanh toán bằng tiền cho ông AB1. Phần di sản thừa kế của các anh, chị em đề nghị cùng được đứng tên chung một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước hết lấy chỗ để cho bà AB6 ở, sau này làm nhà thờ từ đường.

Tại thời điểm Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, trên đất có tài sản là nhà tạm, bếp tạm là tài sản của anh chị em làm cho bà AB6 ở, có 01 ngôi nhà 2 tầng công trình phụ cây cối lâm lạc của gia đình ông AB1, nguyên đơn chỉ đề nghị chia phần diện tích đất còn tài sản trên đất không đề nghị chia.

Bị đơn trình bày:

Nguồn gốc đất: Khoảng năm 1964, cụ Đình Văn A và cụ Lê Thị B mua khoảng 250 m² đất, trong đó vợ chồng ông Đình Văn AB 1, bà Nguyễn Thị T có đưa tương đương khoảng 1/2 số tiền để mua. Đến khoảng năm 1966, ông AB1 Bà Tiếp tục đưa cho ông bà nội tiền và một đôi hoa tai hơn chỉ vàng để mua thêm một số hoa màu cùng thửa đất liền kề với mảnh đất này. Khi mua có giấy viết tay, nội dung là ông Thiên (tên chủ đất cũ) bán cho anh chị Tân Tiến. Việc mua bán này từ ông bà, các cô, chú và anh chị em trong gia đình đều biết. Giấy tờ mua bán đất trên gia đình lưu giữ đến năm 1971 bị cơn lũ lịch sử vỡ đê sông Hồng cuốn trôi tất cả hoa màu, nhà cửa, tài sản và số giấy tờ. Từ thời điểm năm 1966 đến nay, gia đình vẫn sinh sống ổn định đến nay. Lúc này chỉ có bà Thắng, bà AB3, bà Lư, bà Doanh, ông AB2 ở với các cụ.

Đến khoảng năm 1976, gia đình ông AB1 ra ở riêng tại thửa đất khác chỉ cách đó khoảng 300m². Từ năm 1976 đến 1978, bằng nỗ lực toàn thể gia đình đã xây được một căn nhà bằng gạch lợp ngói đỏ cùng các công trình, phụ bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh,... nhà chính rộng 40m².

Do cụ A ốm nặng nên có yêu cầu vợ chồng ông AB1 quay lại sinh sống cùng để trông nom bố mẹ cùng 2 em là bà Đình Thị AB5 và Đình Thị Doanh, nhưng chưa kịp thực hiện thì năm 1980 cụ A chết. Cùng năm 1980, vợ chồng ông AB1 bán toàn nhà đất riêng lấy tiền và tài sản về xây ngôi nhà 4 gian diện tích 62m² bằng gạch chín mái ngói, khung xương bằng gỗ cùng một số công trình phụ khác, nhà bếp, nhà tắm, giếng nước... trên đất và ở cùng với cụ B và bà Lư, bà Doanh. Hai cụ có 1 căn nhà lá có khoảng 25m² nhà bằng tre vách nứa và một căn nhà ngang 12m² xây bằng gạch xỉ lợp ngói xi (số gạch ngói này cũng do vợ chồng ông AB1 xây cuối năm 1978).

Trong suốt quá trình 1964 đến năm 1991, vợ chồng ông AB1 đều thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước và khi có chủ trương cho kê khai để làm giấy quyền sử dụng ông AB1 đều kê khai đầy đủ, đúng thực tế, đúng quy trình và đúng pháp luật, đúng với thủ tục của luật đất đai 1987, không trái với đạo đức xã hội. Khi kê khai có hỏi ý kiến cụ B, cụ có nói miệng: *nhà anh chị xây, đất trước kia anh chị mua. Bây giờ cho anh đứng tên, tôi già rồi sống được mấy năm nữa mà đứng tên.* Khi cán bộ phường đi thẩm tra hồ sơ cũng hỏi cụ và cụ trả lời đồng ý cho ông AB1 đứng tên.

Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là đồng sở hữu của hai cụ và vợ chồng ông AB1, ông AB1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo đúng quy định. Tại thời điểm cấp năm 1991, cấp QSD đất không có ai có quyền lợi và nghĩa vụ trong mảnh đất này. Thời điểm cấp GCN người đồng quyền lợi và nghĩa vụ là cụ Lê Thị B đã cho vợ chồng ông Toàn quyền đứng tên trên giấy QSD đất và không kèm theo điều kiện gì. Cụ Lê Thị B mất đến nay là 19 năm, các thành viên trong gia đình cũng không có ý kiến kiện cáo gì về việc QSD đất đứng tên ông Đinh Văn AB 1.

Còn cụ ông Đinh Văn A chết năm 1980, phát sinh thừa kế thì thời điểm này quy định của pháp lệnh thừa kế 1990 đều chỉ rõ đất đai không phải là di sản thừa kế (di sản thừa kế là chỉ nhà cửa, cây trồng, tư liệu sản xuất, tài sản riêng...), nên vào thời điểm cấp GCNQSD năm 1991, bà Đinh Thị AB3 và các đương sự khác không có quyền lợi và nghĩa vụ gì trong thửa đất này. Ngoài ra, quy định của Luật đất đai 1993 và Nghị quyết 02/NQ 2004 HĐTP tối cao phần 2.2. Mục B1, bị đơn cho rằng giấy QSD đất đã cấp cho vợ chồng ông AB1 là hợp pháp. Thực tế, chủ trương cấp giấy QSD đất được triển khai từ trung ương đến các tỉnh, thành phố, và tới tận các hộ gia đình. Thời gian đó, ông AB1 làm trưởng phố S nên mọi cuộc họp phổ biến triển khai tại gia đình, bà Đinh Thị AB5 đều được tham gia. Hồ sơ xin cấp giấy QSD đất của ông AB1 cùng tất cả các hộ dân trong phố đều niêm yết công khai.

Bị đơn cho rằng bà Đinh Thị AB2, Đinh Thị AB3 trình bày không biết việc ông AB1 đã đứng tên trên giấy QSD đất, là không đúng. Ngoài ra, năm 1994 ông Đinh Văn AB2 có vay nợ ngân hàng (10 triệu đồng) dưới hình thức thế chấp bìa đỏ mang tên ông AB1 (có giấy vay nợ kèm theo) nên ông AB2 biết việc ông AB1 đứng tên trên QSD đất.

Ngoài ra, năm 2013, gia đình bị thu hồi 60m² đất cùng căn nhà 4 gian (62 m² xây dựng năm 1980); việc thu hồi đền bù công khai các bà Đàm, Lư, Hôi, ông AB2 còn qua lại hỏi thăm xem xét hồ sơ, nên biết về GCNQSD đất.

Bị đơn cho rằng: ông AB1 được cấp giấy QSDĐ theo luật đất đai năm 1987 là đúng với truyền thống gia đình (do ông AB1 là con cả), được sự đồng ý của cụ B và cụ đã tự nguyện không kê khai, không đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính, không thực hiện quyền quản lý, sử dụng của chủ sử dụng đất, sau đó 12 năm cụ đều không có bất cứ một ý kiến gì về việc này và cụ chết không để lại di chúc.

Bị đơn đề nghị Tòa án bác mọi yêu cầu theo đơn khởi kiện của bà Đinh Thị AB3, đề nghị Tòa án trả lại đơn khởi kiện của bà Đinh Thị AB3 và đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện.

Bị đơn xác nhận tại thời điểm Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đất tranh chấp có tài sản là nhà tạm, bếp tạm do gia đình anh ABC xây dựng phần dưới còn phần tường xây bên trên xác định là tài sản của các ông, bà làm cho bà AB6 ở và có 01 ngôi nhà 2 tầng công trình phụ cây cối lâm lộc của gia đình anh.

Bà Đinh Thị AB3 đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Quyết, bà Đàm, bà Lư, ông Phúc, bà Doanh, chị Dung, anh Ngọc trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà AB3 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H xem xét giải quyết: Hủy giấy CNQSD đất cấp ngày 13/4/1991 và hủy giấy CNQSD đất số V 8645199 đứng tên hộ Đinh Văn AB 1, do UBND thành phố Z cấp ngày 31/12/2002 đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61 diện tích 671,6m² tại: phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H. Đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật. Phần di sản thừa kế của các ông, bà được chia theo quy định của pháp luật. Các ông, bà đề nghị nhận bằng đất, nếu chia vào tài sản của ông AB1 thì đền bù thanh toán bằng tiền cho ông AB1. Phần di sản thừa kế của các ông, bà đề nghị cùng được đứng tên chung một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sau này làm nhà thờ từ đường. Phần của cháu N, cháu D các cháu không lấy nhất trí cho các ông, bà để làm nhà thờ từ đường và các ông, bà đề nghị chia số tiền Nhà nước bồi thường do thu hồi đất của cụ B vào năm 2007 và 2013. Các ông bà và các cháu cũng nhất trí rút yêu cầu chia di sản thừa kế phần của cụ A.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Tĩnh (chồng bà Đinh Thị Thắng) trình bày: Nhất trí như lời trình bày của bà Đinh Thị AB3, phần di sản thừa kế của bà Thắng nếu được chia ông tự nguyện cho bà Đinh Thị Doanh.

Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố Z trình bày:

Ông Đinh Văn AB 1 được UBND thành phố Z cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 306120 tại thửa đất số 235; tờ bản đồ số: 02; diện tích: 500,0 m². Trong đó: Đất ở 300,0 m²; đất vườn 200,0 m²; Địa chỉ thửa đất: Phường Y, thành phố Z, tỉnh H, ngày 13/04/1991, số vào sổ 069 QSDĐ/TC305. Có nguồn gốc sử dụng đất: Ông cha để lại.

Ngày 02/8/2002, ông Đinh Văn AB 1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị T kê khai đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất số 31 (chỉnh lý từ thửa đất số 235), tờ bản đồ số 61 (chỉnh lý từ tờ bản đồ số 02), diện tích 671,6 m² (trong đó đất ở 300,0 m²; đất vườn 371,6 m²) và được chủ tịch UBND phường Y xác nhận ngày 23/8/2002.

Ngày 06/9/2002, Phòng địa chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố duyệt hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận diện tích 671,6 m² (Trong đó: đất ở 300,0 m²; đất vườn 371,6 m) tích đất 171,6 m² tăng hơn so với diện tích đã được cấp GCN năm 1991 cho ông Đinh Văn Tiến và bà Nguyễn Thị T do quá trình sử dụng bao chiếm sử dụng làm thay đổi ranh giới, mốc giới thửa đất.

Ngày 31/12/2002, UBND thành phố Z đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ ông Đinh Văn AB 1 tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61, diện tích 671,6 m² (trong đó đất ở 300,0 m²; đất vườn 371,6 m²).

Theo quy định trên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Năm 2007, UBND thành phố Z thu hồi diện tích 168,1m² đất vườn và bồi thường tiền đất 12.876.460đồng, tiền cây cối 4.444.000 đồng ông AB1 đã nhận. Năm 2013, Ủy ban nhân dân thành phố Z thu hồi hộ ông Đinh Văn AB 1 diện tích 59,9 m² (Trong đó: 44,9 m² đất ở và 15,0 m² đất vườn để thực hiện dự án. Ông Đinh Văn AB 1 đã nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tổng số tiền 249.242.000,0 đồng trong đó số tiền bồi thường đất là 20.832.800 đồng và bồi thường cây cối, vật kiến trúc là 228.409.200 đồng ông AB1 đã nhận. Phần diện tích đất của hộ ông AB1 còn lại là 443,6 m² diện tích đất trong đó có 255,1m² đất ở và 188,5 m² đất vườn. Hiện trạng hộ ông AB1 sử dụng phần diện tích tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích đất tăng thêm từ trước đến nay do hộ ông AB1 sử dụng nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông AB1, hộ ông AB1 cũng chưa thực hiện nghĩa vụ nộp thuế phần diện tích đất tăng thêm.

Nay tranh chấp về thừa kế giữa bà Đinh Thị AB3, với bị đơn là ông Đinh Văn AB 1, UBND thành phố Việt Tri đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết theo quy định của pháp Luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố Z ông Trần Minh Giám thống nhất như nội dung trình bày của đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Z. UBND phường Y, thành phố Z đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết theo quy định của pháp Luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 (sửa chữa bổ sung tại Quyết định số 01/2023/QĐ-SCBSBA ngày 30/01/2023), Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Áp dụng: Điều 611, 612, 613, 614, khoản 2 Điều 616, khoản 2 Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị AB3 đối với đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đinh Văn A. bà AB3 không có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế số tiền 16.854.630đồng của cụ Lê Thị B. bà AB3 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị AB3

[1] Hủy giấy CNQSD đất cấp ngày 13/4/1991 đối với thửa đất số 235, tờ bản đồ số 02 tại: Phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H cấp cho ông Đinh Văn AB 1 và hủy giấy CNQSD đất số V 8645199 đứng tên hộ Đinh Văn AB 1, do UBND thành phố Z cấp ngày 31/12/2002 đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61 tại: Phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H

[2] Chia di sản thừa kế theo pháp luật $\frac{1}{2}$ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61, diện tích 221,8m², trong đó có 127,6m² đất ở và 94,2m² đất trồng cây lâu năm khác tại: phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H.

Phần di sản mỗi người được hưởng như sau:

2.1. Chia cho bà Đinh Thị AB2, bà Đinh Thị AB3, bà Đinh Thị AB4, bà Đinh Thị AB5, bà Đinh Thị AB6, ông Đinh Văn AB một phần diện thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61 có diện tích 154,7m² trong đó có 76m² đất ở và 78,7m² đất trồng cây lâu năm khác tại: phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H, thửa đất hình 10,11,12,13,14,15,16,18,19,20,21,23,9 và các tài sản có trên đất (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

2.2. Chia cho ông Đinh Văn AB 1 được diện tích đất 44,2m² và phần của ông Đinh Văn AB 1, bà Nguyễn Thị T, anh Đinh Văn ABC 22,1m², một phần diện thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61, có diện tích 66,3m² trong đó có 50m² đất ở và 16,3m² đất trồng cây lâu năm khác tại: Phố S, phường Y, thành phố Z, tỉnh H, thửa đất hình 8,9,23,21,22,8 và các tài sản có trên đất (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Toàn bộ phần di sản thừa kế là diện tích đất của ông AB1 được chia, cũng như phần của bà Tân, anh ABC, tạm giao cho bà Nguyễn Thị T (Vợ ông AB1) quản lý. Sau này các đồng thừa kế của ông AB1 tự chia hoặc khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của ông AB1 bằng một vụ án riêng.

Buộc bà Đinh Thị AB2, bà Đinh Thị Đàm, bà Đinh Thị Lư, bà Đinh Thị Doanh, ông Đinh Văn AB2 mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông AB1, Bà Tsố tiền 1.367.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Tạm giao cho bà Nguyễn Thị T (Vợ ông AB1) quản lý số tiền này. Sau này các đồng thừa kế của ông AB1 tự chia hoặc khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của ông AB1 bằng một vụ án riêng.

Các đương sự đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định bản án của tòa án.

Bà Đinh Thị AB2, bà Đinh Thị Đàm, bà Đinh Thị Lư, bà Đinh Thị Doanh, ông Đinh Văn AB2, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Đinh Thị AB3 1.475.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016:

Bà Đinh Thị AB2, bà Đinh Thị Đàm, bà Đinh Thị Lư, bà Đinh Thị Doanh, ông Đinh Văn AB2, bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo.

Ngày 16/01/2023, anh Đinh Văn ABC có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Bà Đinh Thị AB3 giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm; xác định sau khi xét xử sơ thẩm không kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng bà cũng đồng ý để gia đình ông AB1 hưởng phần di sản cụ A hết thời hiệu (phần Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết) nhưng anh ABC không đồng ý trả bà và các thừa kế khác phần đất như Tòa án sơ thẩm xử, do vậy, bà AB3 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm;

Luật sư Vũ Đình Trung trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đúng pháp luật. Việc hòa giải thương lượng với bên gia đình ông AB1 không đạt kết quả. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Đinh Văn ABC.

Anh Đinh Văn ABC giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm (xác định đủ căn cứ pháp luật để công nhận thừa đất đã cấp GCNQSD đất cho ông Đinh Văn AB 1 là của ông AB1 , bà T), do vậy không nhất trí ý kiến của bà AB3 tại phiên tòa (về việc phân di sản cụ A hết thời hiệu giao cho gia đình ông AB1 , bà T). anh ABC đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện V kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký; của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đúng quy định; người kháng cáo không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện V kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý đơn khởi kiện ngày 30/3/2022 của nguyên đơn bà Đinh Thị AB3 yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định tại Điều 26 và

Điều 34, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của anh Đinh Văn ABC đại diện bị đơn hợp lệ, đủ điều kiện xét xử phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ B, cụ A gồm: Bà AB2, bà AB3, bà AB4, bà AB5, ông AB 6, bà AB 7 (Đã chết- bà BA7 có chồng là ông Phạm Văn T, có 02 con là: Anh Phạm N và chị Phạm Thị D, ông Đinh Văn AB 1 (Đã chết) ông AB1 có vợ là bà: Nguyễn Thị T có 05 con là Đinh Thị T, Đinh Thị T, Đinh Thúy L, Đinh Thị V, Đinh Văn ABC - là đúng.

Các thừa kế hàng thứ nhất có 7/8 đồng quan điểm yêu cầu chia thừa kế; trong đó bà Đinh Thị AB6 là người nhận thức có phần hạn chế nhưng bà vẫn có khả năng lao động đơn giản kiếm thu nhập; bà AB6 không lập gia đình, từ nhỏ đến lớn ở với cha mẹ, các cụ mất ở cùng với gia đình ông AB1 tại đây và hiện ở tại căn nhà tạm (do được các anh chị em làm cho). Bà Đinh Thị AB4 bị mắc bệnh nặng, tại cấp sơ thẩm gia đình bà AB4 nộp giấy ủy quyền toàn bộ cho bà Đinh Thị AB3 đến khi kết thúc vụ án (giấy ủy quyền có công chứng), nên việc ủy quyền là hợp lệ. Ý kiến của anh ABC tại phiên tòa phúc thẩm về việc giám định chữ ký trong giấy ủy quyền của bà Đàm, là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét nội dung kháng cáo của anh Đinh Văn ABC:

[3.1] anh ABC cho rằng việc cấp GCNQSD đất cho ông Đinh Văn AB 1 là có căn cứ, đúng ý chí của cụ B, cụ A và đúng quy định của pháp luật:

Với các chứng cứ tài liệu đã thu thập thể hiện:

- Nguồn gốc thừa đất là do vợ chồng cụ A, cụ B tạo lập và các cụ có nhà ở tại đây cho đến lúc mất (cụ A chết năm 1980, cụ B chết 2003, đều không có di chúc), các cụ không có nhà đất nào khác. Ngoài ra, còn có con gái là bà AB6 vẫn ở tại đây, hiện trên đất có gian nhà tạm, bếp tạm được các chị em xây dựng cho bà Doanh.

Tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Bản tường trình lịch sử sử dụng đất, ông Đinh Văn AB 1 kê khai với tư cách chủ hộ sử dụng đất với nguồn gốc là đất ông cha để lại. UBND thành phố Z đã cấp GCNQSD đất năm 2002 cho hộ gia đình với chủ hộ là Đinh Văn AB 1.

anh ABC không cung cấp được tài liệu giấy tờ gì chứng minh việc ông AB1 đã được các cụ cho thừa đất; cũng như cung cấp được giấy tờ tài liệu chứng minh vào thời điểm cấp GCNQSD đất năm 1991 (cấp lại năm 2002), ông AB1 đã được cụ B, bà AB6 và anh chị em khác trong gia đình đồng ý cho. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông AB1 đã được cụ A, cụ B cho đất là có căn cứ.

Anh ABC yêu cầu áp dụng Án lệ số 03/2016/AL nhưng tình huống pháp lý của án lệ không tương tự vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng là đúng.

Anh ABC cho rằng vợ chồng ông AB1 có góp tiền mua 250m² đất

với các cụ, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Ngoài ra, anh ABC còn cho rằng vào năm 2002 ông AB1 được cấp thêm đất vườn thể hiện bằng việc cấp thêm diện tích khi đo đạc lại năm 2002, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông AB1 đã được Nhà nước cấp thêm 171,6m². Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1991 (cấp lại năm 2002), đều là thửa số 31 nhưng UBND thành phố Z xác định tăng 171,6m² đất vườn là do trong quá trình sử dụng có thay đổi mốc giới do quá trình sử dụng đất bao chiếm làm thay đổi mốc giới. Điều này phù hợp vị trí hai bên thửa đất đều giáp đất thổ cư của hộ gia đình khác, phía trước giáp đường, phía sau là đất kênh mương. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến này là có cơ sở.

Với các chứng cứ tài liệu trên, đủ cơ sở xác định thửa đất thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61 đã cấp GCNQSD đứng tên chủ hộ Đinh Văn AB 1, là của cụ B, cụ A, như bản án sơ thẩm nêu. anh ABC kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về các nội dung khác của bản án sơ thẩm:

Ngày 30/3/2022, nguyên đơn là bà Đinh Thị AB3 khởi kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất là di sản của cụ A (chết năm 1980), cụ B (chết năm 2003); xác định cha mẹ không để lại di chúc và tuy xác nhận các cụ còn có nhà ở nhưng đến nay không còn, nên nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Bị đơn là ông AB1 và các con (do anh Đinh Văn ABC là đại diện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn) đưa ra ý kiến đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét về thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự áp dụng thời hiệu về thừa kế, là đúng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện chia di sản quyền sử dụng đất phần di sản của cụ A (đã hết thời hiệu) nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Đinh Văn A; chỉ giải quyết chia thừa kế phần di sản của cụ Lê Thị B, là đúng quy định tại khoản 1 Điều 5, Điều 192 và Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà AB3 có ý kiến đồng ý để gia đình ông AB1 hưởng phần di sản cụ A nhưng anh ABC không nhất trí, nên bà AB3 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như vậy, tuy không thỏa thuận được tại Tòa án nhưng trong quá trình thi hành án và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án, các đương sự vẫn có quyền tự nguyện thỏa thuận theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về việc chia thừa kế di sản của cụ B và quyền lợi của bị đơn:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ B, cụ A mỗi cụ có $\frac{1}{2}$ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 61. Do năm 2007 và 2013, Nhà nước 2 lần thu hồi tổng 228m² đất vườn, ông AB1 đã nhận tiền bồi thường bằng tiền; diện tích còn lại 443,6m² nằm trong GCNQSD đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ B có $443,6\text{m}^2 : 2 = 221,8\text{m}^2$ (trong

đó có 127,6m² đất ở và 94,2 m² đất vườn) và ½ số tiền UBND thành phố Z bồi thường do thu hồi đất (16.854.000 đồng). Nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế của cụ B là 1/2 khoản tiền bồi thường về đất, nhưng ngày 13/01/2023 đã có đơn rút yêu cầu này nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết.

Về công sức của gia đình ông Đình Văn AB 1, bà Nguyễn Thị T: Tòa án cấp sơ thẩm xác định có công quản lý, duy trì di sản của cụ B từ năm 2003 đến nay và trích chia cho ông AB1, bà Tân, anh ABC bằng một suất thừa kế. Ông AB1 được Tòa án cấp sơ thẩm trích chia 1 kì phần thừa kế (do đã nộp tiền thuế đất hàng năm, nộp thuế trước bạ hợp thức 171,6m² đất vườn, là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cụ B) - là có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ B cho 7 thừa kế mỗi người 1 suất thừa kế; cho bà Tân, anh ABC, ông AB1 bằng 1 suất thừa kế, ông AB1 2 suất thừa kế. Tổng 10 suất thừa kế, mỗi suất thừa kế tương đương 221,8m²: 10 = 22,1m², trong đó có 12,6m² đất ở và 9,5m² đất trồng cây lâu năm khác. Phần di sản thừa kế của bà T: Quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn T là chồng bà Thắng có ý kiến được chia thì cho bà AB 5. Chị N, anh D không nhận di sản thừa kế nhất trí góp cho các ông, bà đứng tên chung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sau này làm nhà thờ từ đường. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản của bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 được chia là 22,1m² x 7=154,7m² trong đó có 88,2m² đất ở và 66,5m² đất vườn. Phần diện tích đất ông AB1 được chia là 22,1 m² x 2 = 44,2m² và một phần của ông AB1, bà Tân, anh ABC tổng 3 phần là 22,1m² x 3 = 66,3m² trong đó có 37,8m² đất ở và 28,5m² đất vườn.

Phần diện tích đất ở của ông AB1 được chia ít hơn 50 m² không đủ cấp GCNQSDĐ; nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đổi phần đất ở của bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 diện tích 12,2 m² cho ông AB1; phần ông AB1 có 50m² đất ở và 16,3m² đất vườn; bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 có 76m² đất ở và 78,7m² đất vườn. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông AB1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị đất ở, đất vườn cho bà Quyết, bà AB3, bà Đàm, bà Lư, bà Doanh, ông Phúc. Bà T được tạm giao quyền quản lý di sản thừa kế của ông AB1 có trách nhiệm thanh toán cho bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 tiền chênh lệch đổi đất ở là 12,2m² x 1.759.000đồng/m² = 21.459.800đồng.

Về hiện vật: Thừa đất có mặt đường dài 16,31m, một nửa là phần đất của cụ A, còn ½ mặt tiền dài 8,15m chia thừa kế. Hiện tại gia đình ông AB1 đã xây nhà ở kiên cố, cổng và mặt tiền chỉ còn chiều dài 4,41m. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 diện tích 154,7m² trong đó có 76m² đất ở và 78,7m² đất vườn, thừa đất (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Phần chiều dài mặt còn lại là 3,79m chia cho ông AB1 diện tích 44,2m² và chia cho bà Tân, ông AB1, anh ABC diện tích 22,1m², tổng là 66,3m² đó có 50m² đất ở và 16,3m² đất vườn (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Trên phần diện tích đất chia cho bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 có các tài sản của ông AB1, bà T, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định rõ và buộc bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 có trách nhiệm thanh toán cho ông AB1,

bà T tổng số tiền 29.662.000 đồng; xem xét đối trừ với khoản tiền ông AB1, Bà T phải thanh toán tiền chênh lệch đối đất ở cho bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 là 21.459.800 đồng, bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 mỗi người còn phải thanh toán tài sản trên đất cho bà Tân, ông AB1 là: $(29.662.000 \text{ đồng} - 21.459.800 \text{ đồng}) : 6 = 1.367.000 \text{ đồng}$. Tạm giao cho Bà Quản lý số tiền do bà AB3, AB4, AB5, AB7 và ông AB 6 thanh toán.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thừa kế về hiện vật và giá trị, trích chia công sức, đều đúng quy định của Bộ luật dân sự, đúng ý chí tự nguyện và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho các bên đương sự.

[4] Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo (sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) của anh ABC và không chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại).

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đinh Văn ABC phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đinh Văn ABC phải chịu 300.000 đồng, được trừ 300.000 tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số ngày AA/2020/0000402 ngày 18/01/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 21/9/2023.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương